

Bản án số: 24/2021/HS-ST

Ngày: 01 – 02 – 2021.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Hồng.

2/ Bà Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Sơn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 166/2020/TLST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2020/QĐXXST-HS ngày 30/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/HSST-QĐ ngày 14/01/2021 và theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HS ngày 14/01/2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Đình Quế T, sinh năm: 1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 40E Đường D, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm công; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình K và bà Phạm Thị B; có chồng và 02 con (sinh năm 2016 và 2018); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị bắt tạm giam từ ngày 11/5/2020 đến nay. (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình Quế T: Ông Huỳnh Phước Hiệp, sinh năm: 1979; là Giám đốc Công ty Luật TNHH Hằng Luật Hiệp Định, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Hoàng Thị T H, sinh năm: 1983, nơi cư trú: Số 2117/33 đường P, Phường H, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T V, sinh năm: 1972, nơi cư trú: Số 9/7 Mai Am, Phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị T N, sinh năm: 1978, nơi cư trú: Thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT. (Vắng mặt).

2. Bà Võ Thị T Q, sinh năm: 1983, nơi cư trú: Thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT. (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H T, sinh năm: 1976, nơi cư trú: Thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT. (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị M C, sinh năm: 1983, nơi cư trú: Thị trấn LH, huyện TP, tỉnh BT. (Vắng mặt).

5. Bà Kim Chi D, sinh năm: 1976, nơi cư trú: Hợp tác xã BT, xã PH, huyện BB, tỉnh BT. (Vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị K P, sinh năm: 1990, nơi cư trú: Số 14/1 Đường A, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

7. Bà Trần Võ N T, sinh năm: 1984, nơi cư trú: Số 614 Đường D, Phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

8. Bà Võ Thị N, sinh năm: 1991, nơi cư trú: Căn hộ số 3302 tầng 33 chung cư P (số 1002 TQB, Phường H, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Vắng mặt).

9. Bà Nguyễn P L, sinh năm: 1978, nơi cư trú: A3-8.20 chung cư E, đường HHL, phường A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 3/2019, do T có quen biết với bà Hoàng Thị T H (bà H là giáo viên công tác tại Trường tiểu học HP, Quận N). T biết bà H có nguyện vọng đi học thêm chứng chỉ B2 Anh ngữ theo tiêu chuẩn Châu Âu, nên T tự nhận mình đang làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N có quen biết một số trung tâm Anh ngữ và có thể sắp xếp cho bà H đi học với thời gian học linh hoạt (khi nào thời gian rảnh rỗi thì đến trung tâm sẽ có giáo viên giảng dạy) với chi phí đi học là 33.000.000 đồng. Ngoài ra, T còn cho biết có thể lo cho những người bạn của bà H đi học chứng chỉ C1 Anh ngữ, học tập trung tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh với chi phí là 16.800.000 đồng/người/khóa học (nhưng thực chất T không có làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N và cũng không có quen biết với các trung tâm anh ngữ). Bà H tin tưởng và đồng ý giao T liên hệ xin cho bà H và 09 người bạn của bà H để đi học. Từ tháng 3/2019 đến tháng 7/2019, bạn bà H đã chuyển tiền cho bà H, sau đó bà H chuyển số tiền đó cho T nhiều lần, qua nhiều hình thức khác nhau (bao gồm đưa tiền mặt có ký nhận của T và chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của T). Tổng số tiền mà bà H chuyển cho T là

290.300.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền, T hứa đến ngày 15/8/2019 sẽ tổ chức cho bà H và những người bạn của bà H đi học, nhưng T không tổ chức học như T thỏa thuận; đến thời điểm trên, bà H liên lạc với T nhưng không liên lạc được. Vì vậy, ngày 16/9/2019 bà H đến trình báo Công an Phường S, Quận N về vụ việc T lừa bà H lấy số tiền như trên.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận N, Nguyễn Đình Quế T khai nhận: Thực tế T không làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N, do biết bà H có nhu cầu đi học thêm chứng chỉ B2 Anh ngữ theo tiêu chuẩn Châu Âu, nên T đã tự nhận mình là cán bộ công tác tại Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N để tạo sự tin tưởng nhằm lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H. Toàn bộ số tiền lừa đảo chiếm đoạt được của bà H được T sử dụng để trả nợ (do T thua lỗ trong quá trình làm ăn trước đây). Đồng thời, trong giai đoạn điều tra, ban đầu Nguyễn Đình Quế T được tại ngoại và đã thừa nhận việc chiếm đoạt của bà H số tiền như trên. Sau đó, kể từ giai đoạn người bào chữa cho bị cáo tham gia thì bị cáo đã thay đổi lời khai về số tiền chiếm đoạt của bà H. Bị cáo chỉ thừa nhận đã lừa đảo chiếm đoạt của bà H tổng số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Đình Quế T còn thực hiện 01 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị T V như sau:

Do quen biết với bà Nguyễn Thị T V và biết được bà V có nhu cầu xin cho con của bà V vào học tại Trường Trung học cơ sở LTT, Quận N; nên T đã tự nhận mình là cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N, có khả năng xin cho con bà V vào học theo nhu cầu, với chi phí là 36.000.000 đồng (nhưng thực chất T không phải là cán bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận N và cũng không có quen biết với những người có thẩm quyền ở đây). Bà V tin tưởng T và đã giao tiền cho T 04 lần với tổng số tiền là 36.000.000 đồng (từ tháng 6 đến tháng 7/2019). Sau khi nhận tiền từ bà V, T không thực hiện như đã thỏa thuận với bà V và đã sử dụng số tiền 36.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Tại Kết luận giám định số 1856/KLGD-TT ngày 22/11/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận về chữ viết và chữ ký của Nguyễn Đình Quế T như sau:

1. Chữ ký trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) và chữ ký đứng tên “Nguyễn Đình Quế T” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A5 (tất cả đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký đứng tên “Nguyễn Đình Quế T” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 (đã nêu ở mục II.2) là do cùng một người ký ra;

2. Chữ viết họ tên “Nguyễn Đình Quế T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A5 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết họ tên “Nguyễn Đình Quế T” dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 (đã nêu ở mục II.2) là do cùng một người viết ra;

3. Chữ viết nội dung trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết của Nguyễn Đình Quế T dùng làm mẫu so sánh trên hai tài liệu ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người viết ra.

Vật chứng liên quan vụ án:

- 01 (một) giấy liệt kê nhận tiền nhiều lần, không có tiêu đề, không có ngày lập (bản chính);

- 03 (ba) giấy có tiêu đề “Giấy nhận tiền” lập vào ngày 29/3/2019, 21/6/2019 và ngày 25/6/2019 (bản chính) do Nguyễn Đình Quế T viết;

- 01 (một) giấy có tiêu đề “Giấy cam kết” lập vào ngày 26/6/2019 (bản chính) do Nguyễn Đình Quế T viết;

- 01 (một) giấy chuyển tiền thông qua Trung tâm điện thoại di động “Tín Mobile” số 34 đường 17/4 xã LH, huyện TP, tỉnh BT số tiền 60.000.000 đồng (bản chính);

- 04 (bốn) giấy nộp tiền vào tài khoản số: 100869245666 thực hiện tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh 8, tổng số tiền 90.000.000 đồng vào các ngày 18/3/2019, 06/6/2019, 27/6/2019 và 08/7/2019 (bản chính).

Tại Cơ quan điều tra, bị hại H xác định gia đình Nguyễn Đình Quế T đã trả cho bà H được tổng cộng 198.000.000 đồng. Bị hại V xác định gia đình Nguyễn Đình Quế T đã trả cho bà V được tổng cộng 30.000.000 đồng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị hại H xác định gia đình Nguyễn Đình Quế T đã tiếp tục trả lại tiền cho bà H tổng cộng là 246.000.000 đồng (tính đến ngày 14/01/2021). Số tiền còn lại là 44.300.000 đồng, nhưng bà H chỉ yêu cầu được trả lại số tiền 34.000.000 đồng (do thấy hoàn cảnh gia đình bị cáo Nguyễn Đình Quế T đang khó khăn). Tại phiên tòa hôm nay, bị hại H xác định gia đình bị cáo Nguyễn Đình Quế T đã tiếp tục trả lại tiền cho bà H số tiền 34.000.000 đồng và bà H không yêu cầu bồi thường gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay, bị hại V xác định gia đình bị cáo Nguyễn Đình Quế T đã trả lại tiền cho bà V tổng số tiền 36.000.000 đồng và bà V không yêu cầu bồi thường gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo T thừa nhận đã nhận của bị hại H tổng cộng số tiền là 290.300.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng) đúng như lời khai ban đầu của bị cáo tại cơ quan Công an, tại cơ quan điều tra và đúng với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận N. Việc bị cáo thay đổi lời khai về số tiền đã nhận của bị hại H là do bị cáo tính toán bị nhầm lẫn; nay bị cáo đã nhớ chính xác số tiền đã nhận nên khai lại cho đúng như lời khai ban đầu trước đây của bị cáo.

Đối với các bà: Nguyễn Thị T N, Võ Thị T Q, bà Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thị M C, Kim Chi D, Nguyễn Thị K P, Trần Võ N T, Võ Thị N, Nguyễn P L không có yêu cầu gì đối với số tiền đã giao cho bà H để đăng ký học ngoại ngữ, sau đó bà H giao số tiền

này cho bị cáo Nguyễn Đình Quế T; nhưng T đã chiếm đoạt số tiền này. Giữa bà H và các bà: Nguyễn Thị T N, Võ Thị T Q, bà Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thị M C, Kim Chi D, Nguyễn Thị K P, Trần Võ N T, Võ Thị N, Nguyễn P L sẽ tự thỏa thuận, tự giải quyết riêng với nhau.

Bản cáo trạng số 166/CT – VKS ngày 01/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Đình Quế T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

- Điểm a Khoản 3 Điều 174; điểm g Khoản 1 Điều 52; điểm b, điểm s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo Nguyễn Đình Quế T mức án từ 07 năm tù đến 08 năm tù.

- Về phần dân sự: Không xem xét giải quyết do bị hại không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

* Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình Quế T:

- Người bào chữa thống nhất với cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Nguyễn Đình Quế T (về tội danh, về điều luật, về khung hình phạt). Đồng thời, người bào chữa cũng thống nhất với quan điểm buộc tội và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo về tội danh, điều luật, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như mức án mà Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa đối với bị cáo T.

- Về trách nhiệm dân sự: Người bào chữa thống nhất với ý kiến của Kiểm sát viên như trên.

Vì vậy, người bào chữa không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát mà chỉ phân tích thêm về hoàn cảnh gia đình, về nhân thân của bị cáo, nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội của bị cáo Nguyễn Đình Quế T và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Bị cáo Nguyễn Đình Quế T cùng thống nhất với ý kiến tranh luận, bào chữa của người bào chữa và không tranh luận, không bào chữa bổ sung. Bị cáo chỉ xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình và không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; của Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; của Kiểm sát viên và của người bào chữa: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến, không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết

định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đình Quế T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội: Do muốn có tiền tiêu xài và có tiền trả nợ (do làm ăn thua lỗ), nên bị cáo đã sử dụng thủ đoạn gian dối bằng cách: Lợi dụng sự quen biết nhau từ trước và biết được bị hại H và những người bạn của bị hại H đang có nhu cầu học tập để nâng cao trình độ Anh ngữ theo tiêu chuẩn Châu Âu và biết được bị hại V muốn chuyển trường học cho con, nên bị cáo đã tự nhận bản thân công tác, làm việc trong ngành giáo dục và có quen biết với các Trung tâm Anh ngữ, có khả năng giải quyết được nhu cầu trên của bà H và bà V. Vì vậy, hai bị hại trong vụ án này đã tin tưởng bị cáo nên đã giao tài sản là tiền (VNĐ) cho bị cáo. Qua đó, bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của hai bị hại trong khoảng thời gian từ tháng 3/2019 đến tháng 9/2019, với tổng số tiền là 326.300.000 đồng (trong đó, số tiền của bị hại H là 290.300.000 đồng và số tiền của bị hại V là 36.000.000 đồng).

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nội dung Cáo trạng truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do đó, đã có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Nguyễn Đình Quế T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định khung hình phạt và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Đình Quế T đã chiếm đoạt tài sản của 02 (hai) bị hại, tổng cộng là 326.300.000 đồng; nên thuộc trường hợp “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, bị cáo Nguyễn Đình Quế T phải bị xét xử theo tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định khung hình phạt được quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Đình Quế T phạm tội còn thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên”, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về lỗi lầm đã gây ra; sau khi phạm tội đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại nhằm khắc phục một phần hậu quả của vụ án mà bị cáo đã gây ra; các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt và xin bãi nại cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần về hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[5] Bản cáo trạng truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Nguyễn Đình Quế T là có cơ sở pháp luật, đúng người, đúng tội. Quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát cũng như mức án đề nghị đối với bị cáo Nguyễn Đình Quế T là có cơ sở pháp luật, như Hội đồng xét xử đã phân tích như trên; nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm tranh luận, bào chữa và đề nghị của người bào chữa cũng như của bị cáo Nguyễn Đình Quế T về việc xin được giảm nhẹ hình phạt tù là có cơ sở pháp luật, như Hội đồng xét xử đã phân tích như trên, nên được chấp nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì bị cáo còn có thể bị phạt một số tiền nhất định từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn và khó thi hành, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại H xác nhận đã nhận lại số tiền bị chiếm đoạt là 280.000.000 đồng (trong số tiền 290.300.000 đồng) và không có yêu cầu bị cáo T bồi thường gì khác. Bị hại V xác nhận đã nhận lại đủ số tiền bị chiếm đoạt là 36.000.000 đồng và không có yêu cầu bị cáo T bồi thường gì khác. Vì vậy, ghi nhận kiến của các bị hại.

Đối với việc bị hại H đã nhận tiền từ những người bạn của bà H (gồm: Nguyễn Thị T N, Võ Thị T Q, bà Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thị M C, Kim Chi D, Nguyễn Thị K P, Trần Võ N T, Võ Thị N, Nguyễn P L (là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án). Do giữa bà Hoàng Thị T H và các bà Nguyễn Thị T N, Võ Thị T Q, bà Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thị M C, Kim Chi D, Nguyễn Thị K P, Trần Võ N T, Võ Thị N, Nguyễn P L) và giữa bà H với những người bạn của bà H như trên đã tự thỏa thuận, tự giải quyết với nhau và không có yêu cầu gì đối với bị cáo T, cũng như không có yêu cầu gì đối với bà H; nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp giữa các bên (bà H và những người bạn của bà H gồm: Nguyễn Thị T N, Võ Thị T Q, bà Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thị M C, Kim Chi D, Nguyễn Thị K P, Trần Võ N T, Võ Thị N, Nguyễn P L) nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm a Khoản 3 Điều 174; điểm g Khoản 1 Điều 52; điểm b, điểm s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đình Quế T 07 (Bảy) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính kể từ ngày 11/5/2020.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Đình Quế T.

- Về trách nhiệm dân sự:

+ Ghi nhận việc bị hại Hoàng Thị T H đã nhận số tiền bị chiếm đoạt (do gia đình bị cáo Nguyễn Đình Quế T) bồi thường là 280.000.000 đồng và không có yêu cầu bồi thường gì khác.

+ Ghi nhận việc bị hại Nguyễn Thị T V đã nhận số tiền bị chiếm đoạt (do gia đình bị cáo Nguyễn Đình Quế T) bồi thường là 36.000.000 đồng và không có yêu cầu bồi thường gì khác.

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Nguyễn Đình Quế T phải chịu số tiền là 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa; có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- PC.53 CA TP.HCM;
- Sở Tư pháp TP.HCM;
- VKSND Q.8, TP.HCM;
- Chi cục THADS Q.8;
- CQĐT CAQ.8, TP.HCM;
- CQTHAHS Q.8, TP.HCM;
- NTG CAQ.8, TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trần Trọng Trú